QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ

TẬP 1

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HOÁ

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

Phiên dịch và chú giải

ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ

Tập 1

(Tái bản lần thứ hai)

Người dịch: PHẠM TRỌNG ĐIỀM

Người hiệu đính: ĐÀO DUY ANH

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

HUẾ - 2006

Lời nói đầu

Trong lịch sử Việt Nam, địa lý học là một môn học có lịch sử lâu đời. Theo Lê Quý Đôn, năm 1172 đời vua Lý Anh Tông đã có một quyển địa lý học Việt Nam gọi là **Nam Bắc phiên giới địa đồ**.

Năm 1435, vua Lê Thái Tông sai Nguyễn Trãi soạn sách **Dư địa chí** *mà nhiều người vẫn gọi là* **Ức Trai dư địa chí**. *Sau khi Nguyễn Trãi làm xong* **Dư địa chí**, *Lê Thái Tông sai Nguyễn Thiên Túng làm tập chú, Nguyễn Thiên Tích làm cẩn án, Lý Tử Tấn làm thông luận, rồi sai khắc in vào bộ* **Quốc thư bảo huấn đại toàn**.

Dư địa chí *của Nguyễn Trãi là quyển sách địa lý học xưa nhất còn lại cho chúng ta đến ngày nay.*

Năm 1400, tức năm Hồng Đức thứ 21, Lê Thánh Tông sai làm sách **Thiên hạ bản đồ**. *Đến thế kỷ XVII, người ta đã căn cứ vào sách* **Thiên hạ bản đồ** *mà soạn ra sách* **Hồng Đức bản đồ** *trong đó có phụ chép cả bản đồ năm Trịnh Sâm đem quân đánh Thuận Quảng (1774).*

Đầu thế kỷ XVIII vào năm Bảo Thái thứ tư đời vua Lê Dụ Tông, Trịnh Cương sai định lại biên giới các châu huyện rồi làm ra sách **Tân định bản đồ**. *Cuối đời vua Lê Hiển Tông, Dương Như Ngọc người Lạc Đạo huyện Gia Lâm viết một quyển địa lý học Việt Nam gọi là* **Thiên Nam lộ đồ thư**. *Cũng vào cuối thế kỷ XVIII, Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Tôn Quãi đã dựa vào* **Dư địa chí** *của Nguyễn Trãi mà soạn sách* **Nam quốc vũ cống**.

Dưới triều Tây Sơn, một số sách về địa lý học Việt Nam cũng ra đời. Đó là sách **Cảnh Thịnh tân đồ, Cao Bằng phủ toàn đồ, Mục mã trấn doanh đồ** *(các sách này bị người sau in lẫn vào sách* **Hồng Đức bản đồ**).

Đầu thế kỷ XIX, ngay sau khi lên ngôi vua được mấy năm, Gia Long sai Lê Quang Định soạn bộ **Nhất thống dư địa chí**. *Dưới triều Minh Mệnh, Phan Huy Chú soạn* **Dư địa chí**, *một phần quan trọng của* **Lịch triều hiến chương loại chí**, *một quyển địa lý học sơ lược về nước Đại Nam. Dưới triều Tự Đức, Quốc sử quán biên soạn ra* **Đại Nam nhất thống chí**, *là bộ sách lớn chúng tôi sẽ nói kỹ ở sau.*

Năm 1886, tức năm Đồng Khánh thứ 2, theo lệnh của triều đình Huế, Hoàng Hữu Xứng đã làm xong bộ **Đại Nam quốc cương giới vựng biên** *gồm*

bảy quyển. Sau đó triều đình lại sai Quốc sử quán biên soạn bộ **Đồng Khánh địa dư chí** *mà người ta còn gọi là* **Đồng Khánh ngự lãm dư địa chí lược** *hoặc* **Đồng Khánh địa dư chí lược** *gồm có 27 quyển và nhiều bản đồ. Nam Kỳ lúc này đã là thuộc địa của Pháp rồi nên* **Đồng Khánh địa dư chí** *không nói đến các tỉnh thuộc đất Gia Định cũ, mà chỉ nói đến các tỉnh thuộc Trung Kỳ và Bắc Kỳ mà thôi.*

Năm 1909, tức năm Duy Tân thứ 3, triều đình Huế lại sai Quốc sử quán soạn lại bộ **Đại Nam nhất thống chí** *mà nhiều người thường gọi là* **Đại Nam nhất thống chí mới**, *khác với bộ* **Đại Nam nhất thống chí** *soạn từ đời Tự Đức được gọi là* **Đại Nam nhất thống chí cũ. Đại Nam nhất thống chí mới** *chỉ nói về các tỉnh thuộc Trung Kỳ mà thôi, còn đất Nam Kỳ bị coi là thuộc địa Pháp, đất Bắc Kỳ là đất bảo hộ của Pháp không hề được nói đến.*

Ngoài các sách kể trên, các sách sau đây cũng có nhiều tài liệu về địa lý học rất cần cho những ai muốn nghiên cứu lịch sử hoặc địa lý Việt Nam về thời trước.

An Nam chí lược *của Lê Tắc; quyển hai trong số tám quyển còn lại của bộ* **Thiên Nam dư hạ tập** *biên soạn đời Lê Thánh Tông: quyển* **Hộ thuộc**, *một trong ba quyển còn lại của bộ* **Lê triều hội điển**

được biên soạn hồi thế kỷ XVIII; **Kiến văn tiểu lục** *của Lê Quý Đôn;* **Phủ biên tạp lục** *cũng của Lê Quý Đôn;* **Toản tập thiên nam tứ chí bộ đồ thư** *được biên soạn vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVII hoặc đầu thế kỷ XVIII;* **Thối thực ký văn** *(quyển chép về phong vực) của Trương Quốc Dụng soạn đời Minh Mệnh;* **Sử học bị khảo** *của Đặng Xuân Bảng v.v...*

Về địa lý địa phương, hiện chúng ta có: **Ô châu cận lục** *của Dương Văn An đời Mạc chép về núi sông, thành trì, phong tục của xứ Thuận Quảng;* **Gia Định thông chí** *của Trịnh Hoài Đức;* **Hưng Hoá phong thổ chí** *của Hoàng Bình Chính;* **Bắc thành địa dư chí** *12 quyển;* **Nghệ An chí** *của Bùi Dương Lịch;* **Hưng Hóa ký lược** *của Phạm Thận Duật;* **Cao Bằng kỷ lược** *của Phạm An Phủ.*

Về địa lý học Việt Nam trong các thời trước, chúng ta còn phải kể: **Việt dư thặng chí toàn hiên** *của Lý Trần Tấn đời Gia Long;* **Hoàng Việt địa dư chí** *gồm hai quyển* **Đại Nam địa dư toàn biên** *mà chúng ta vẫn thường gọi là* **Phương Đình địa chí** *của Nguyễn Văn Liên soạn ra từ đời Minh Mệnh;* **Việt sử địa dư** *của Phan Đình Phùng;* **Đại Việt cổ kim duyên cách địa chí** *của Nguyễn Thụy Trân;* **Nam quốc địa dư chí, Tân đính Nam quốc địa dư giáo khoa thư** *của Lương Trúc Đàm;* **Hiện Kim Bắc Kỳ địa dư sử ký** *của Ngô Giáp Đậu...*

Trong tất cả các sách về địa lý học kể trên, thì **Đại Nam nhất thống chí** *đời Tự Đức là bộ sách địa lý học Việt Nam đầy đủ nhất dưới thời phong kiến.* **Đại Nam nhất thống chí** *theo bộ* **Đại Thanh nhất thống chí** *của Trung Quốc mà chia ra các mục như: phương vi, phân dã, kiến trí, duyên cách, phủ huyện, hình thế, khí hậu, phong tục, thành trì, học hiệu, hộ khẩu, điền phú, sơn xuyên, quan tấn, dịch trạm, thị lập, từ miếu, tự quán, phân việt, thổ sản v.v... Ngoài ra,* **Đại Nam nhất thống chí** *còn có những quyển chép riêng về Cao Miên (Campuchia), Xiêm La, Miến Điện, Nam Chưởng, Vạn Tượng.*

Ở tất cả các mục, **Đại Nam nhất thống chí** *có rất nhiều tài liệu không những về địa lý mà cả về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn học nghệ thuật nữa. Về tất cả các tỉnh của nước Việt Nam từ Lạng Sơn đến Hà Tiên.* **Đại Nam nhất thống chí** *cung cấp cho người đọc rất nhiều tài liệu quý báu.*

Sau khi công việc biên soạn **Đại Nam nhất thống chí** *đã hoàn thành, vua Tự Đức sai sửa lại và soạn thêm một quyển* **Bổ biên** *nữa để ghi chép các sự kiện cho đến hết năm 1881. Quyển* **Bổ biên** (**Đại Nam nhất thống chí**) *vừa làm xong thì đêm hôm 4 rạng ngày 5 tháng 7 năm 1885 xảy ra trận Tôn Thất Thuyết đánh úp quân Pháp ở Huế, và ngày 5 xảy ra trận quân Pháp phản công. Bản thảo* **Bổ biên** *bị thất lạc. Vì vậy bộ*

sách **Đại Nam nhất thống chí** *đời Tự Đức bị thiếu mất một phần. Tuy vậy nó vẫn là bộ sách địa lý học của Việt Nam đầy đủ nhất dưới thời phong kiến.*

Đại Nam nhất thống chí *đời Tự Đức còn lại cho chúng ta là bộ sách chép tay không có tựa, không có tên tác giả và năm tháng biên soạn.*

Căn cứ vào duyên cách các tỉnh, đạo, phủ, huyện, thì có thể đoán được rằng sách được biên soạn vào thời gian trước năm Tự Đức thứ 29 (1875) là năm đặt lại tỉnh Hà Tĩnh (sách còn chép là đạo Hà Tĩnh) và sau năm Tự Đức thứ 18 (1864) là năm chia lại hai huyện Tuy Viễn và Tuy Phước thuộc tỉnh Bình Định.

Trong các bản chép tay **Đại Nam nhất thống chí** *hiện còn giữ được, hiện có hai bản: bản của Viện Sử học đề là* **Cựu Đại Nam nhất thống chí** *ký hiệu HV.140 gồm 9 tập, và bản* **Đại Nam Nhất thống chí** *ký hiệu A.69 gồm 28 tập của Thư viện Khoa học.*

Thư viện Viện Sử học còn có một bản **Đại Nam nhất thống chí** *ký hiệu HV.38, so với hai bản trên thì có một số điểm khác nhau, nhưng bản ký hiệu HV.38 lại thiếu mất mấy quyển về Trung Kỳ, Bắc Kỳ và toàn bộ các tỉnh Nam Kỳ.*

Ngoài ra, chúng ta còn có bộ **Đại Nam nhất thống chí** *do Quốc sử quán đời Duy Tân biên soạn, được khắc in năm 1909, nhưng bộ sách này chỉ có các tỉnh Trung Kỳ.*

Để cho công tác phiên dịch và hiệu đính được chính xác, chúng tôi căn cứ vào bản HV.140 của Thư viện Viện Sử học và bản A.69 của Thư viện Khoa học, đối chiếu hai bản với nhau để lấy những phần mà chúng tôi cho là đúng nhất.

Trong khi phiên dịch và hiệu đính, chúng tôi đã lượt bỏ bớt những đoạn trích dẫn các sách của Trung Quốc mà chúng tôi cho là quá rườm và không chính xác. Chúng tôi lại bỏ bớt một số thơ văn không có nghĩa lý gì về mặt địa lý.

Hai bản chép tay **Đại Nam nhất thống chí** *của Thư viện Viện Sử học đều không chép số thứ tự các quyển. Bản ký hiệu A.69 của Thư viện Khoa học có chép số thứ tự các quyển, nhưng sự sắp đặt lại khác sự sắp đặt của hai bản kia. Trong bản dịch này, chúng tôi dựng thứ tự các quyển trong* **Đại Nam nhất thống chí** *theo trình tự như sau:*

Bắt đầu là Kinh sư đến các tỉnh Hữu trực từ Quảng Bình đến Thanh Hoá, rồi đến các tỉnh Tả trực từ Quảng Nam đến Bình Thuận. Về Bắc Kỳ và Nam Kỳ, chúng tôi xếp Bắc Kỳ lên trước rồi đến Nam Kỳ. Các tỉnh Bắc Kỳ chúng tôi xếp Hà Nội lên trước rồi đến Ninh Bình là tỉnh thống hạt với Hà Nội, sau đó lần lượt đến các tỉnh đồng bằng, các tỉnh miền núi. Trong khi sắp xếp, chúng tôi chú ý đặt các tỉnh cùng

thống hạt liền nhau, tức Nam Định liền với Hưng Yên, Hải Dương liền với Quảng Yên, Bắc Ninh liền với Thái Nguyên, Sơn Tây liền với Hưng Hoá và Tuyên Quang, Lạng Sơn liền với Cao Bằng. Các tỉnh Nam Kỳ thì đặt Gia Định là tỉnh trung tâm, rồi đến Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên theo thứ tự từ đông sang tây. Sau hết đến Thủy Xá, Hỏa Xá là miền Tây Nguyên ngày nay.

Ở sau các quyển Quảng Ngãi, Vĩnh Long và Thủy Xá, Hỏa Xá, chúng tôi phụ chép những tài liệu về quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Côn Lôn và về Thủy Xá, Hỏa Xá lấy trong các sách địa chí khác để bổ sung cho **Đại Nam nhất thống chí**. *Cuối cùng chúng tôi thêm một mục "Các dòng sông lớn của nước ta" căn cứ theo sách* **Sử học bị khảo** *của Đặng Xuân Bảng với mục đích giúp các bạn đọc tìm hiểu về các dòng sông được dễ dàng.*

Đại Nam nhất thống chí *dù của Thư viện Viện Sử học hay của Thư viện Khoa học đều là sách chép tay. Do đó có nhiều chỗ sai lầm. Đã thế, trong sách lại có rất nhiều tên đất, tên thổ sản mà các sử thần trong Quốc sử quán của nhà Nguyễn không chép các tên đất, tên thổ sản theo tiếng Việt, mà lại dịch ra chữ Hán. Thí dụ* **Đầm Nát** *được viết thành* **Toái Đàm, Ngã ba Nhà Bè** *thành* **Phù Gia tam giang khẩu,**

Vũng Tàu *thành* **Thuyền Áo, Bến Nghé** *thành* **Ngưu Chử, lúa nếp nghển cổ** *thành* **diên cảnh đạo, lông cu ly** *thành* **kim mao cẩu cốt** *v.v...*

Trong số các tên đất, tên thổ sản ấy, có tên chúng tôi tìm ra tiếng Việt để dịch, có tên không tìm ra được.

Về các chỗ sai lầm, chúng tôi đã cố gắng rất nhiều để sửa chữa. Chúng tôi đã tham khảo các sách như **Ô châu cận lục, An Nam chí nguyên, Dư địa chí** (*của Nguyễn Trãi*), **Kiến văn tiểu lục, Phủ biên tạp lục, Gia Định thông chí, Thối thực ký văn, Hưng Hóa phong thổ chí, Hưng Hóa ký lược, Hoàng Việt địa dư chí**, v.v... *để sửa chữa càng nhiều càng hay.*

Tuy vậy khả năng của chúng tôi rất hạn chế, trong việc phiên dịch tên đất, tên thổ sản ra tiếng Việt cũng như trong việc đính chính các sai lầm mà chúng tôi tìm thấy trong bản chép tay bộ **Đại Nam nhất thống chí** *ký hiệu A.69, và cả trong bộ* **Đại Nam nhất thống chí** *đời Duy Tân nữa, chúng tôi tin rằng có thể chúng tôi phạm những sai lầm này hoặc sai lầm khác. Chúng tôi rất mong các bạn đọc chỉ bảo cho.*

Trước khi kết thúc lời nói đầu chúng tôi xin nói thêm rằng, **Đại Nam nhất thống chí** *được hai*

nhà sử học, hán học: Phạm Trọng Điềm phiên dịch từ đầu cho đến cuối và Đào Duy Anh hiệu đính. Hai cụ Phạm Trọng Điềm và Đào Duy Anh cũng như bản thân người viết những dòng này đã cố gắng nhiều để bản dịch được chính xác. Nhưng chúng tôi vẫn tin rằng những sai lầm trong việc phiên dịch một bộ sách lớn như **Đại Nam nhất thống chí** *chắc chắn là có nhiều. Tuy vậy chúng tôi vẫn mạnh dạn đem* **Đại Nam nhất thống chí** *ra xuất bản để góp thêm vào công việc nghiên cứu lịch sử dân tộc, đất nước của tổ tiên.*

Chúng ta, người Việt Nam, chúng ta yêu đất nước Việt Nam. Chúng ta càng yêu đất nước Việt Nam khi chúng ta hiểu rõ lịch sử đất nước của chúng ta.

Chúng tôi cho tái bản **Đại Nam nhất thống chí** *theo chương trình hợp tác xuất bản giữa Viện Sử học và Nhà xuất bản Thuận Hoá chính là nhằm góp thêm vào công tác làm tăng lòng yêu dấu đất nước của tổ tiên.*

VIỆN SỬ HỌC - NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ

QUYỂN I

KINH SƯ

Kinh sư là nơi miền núi, miền biển đều họp về, đứng giữa miền Nam miền Bắc, đất đai cao ráo, non sông phẳng lặng. Đường thủy thì có cửa Thuận An, cửa Tư Hiền sâu hiểm; đường bộ thì có Hoành Sơn, ải Hải Vân chặn ngăn; sông lớn giăng phía trước, núi cao giữ phía sau, rồng cuốn hổ ngồi, hình thế vững chãi, ấy là do trời đất xếp đặt, thật là thượng đồ của nhà vua. Xem sự ghi chép trong các sách, thì thấy: từ đời Đường Nghiêu đến đời Thành Chu, đây là đất Việt Thường thị, đời Hán là quận Nhật Nam; từ An Nam dựng nước đến đời Trần là lộ Thuận Hoá, đời Lê là Thuận Hoá thừa tuyên.

Xét: hai xứ Thuận Quảng, đời Hán là huyện Tượng Lâm, đời Tấn, Đường là nước Lâm Ấp, đời Tống là nước Chiêm Thành. *Đường thư, Địa lý chí* chép: giáp Châu Hoành Sơn quận có 5 huyện là đất Thuận Hoá bây giờ. Đời Lý Thánh Tông, năm Thiên huống Bảo Tượng thứ 2 (1069), vua đi đánh Chiêm Thành, bắt

chúa Chiêm Thành là Chế Củ đem về, Chế Củ xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính để chuộc tội, vua y cho và tha cho Chế Củ về nước. Nhân năm Thái Ninh thứ 4 (1075) đời Nhân Tông đổi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, châu Ma Linh làm châu Minh Linh, chiêu tập nhân dân đến ở, do đấy, từ Đèo Ngang trở vào Nam mới thuộc vào bản đồ nước ta.

Năm Long Phù thứ 3 (1103), chúa Chiêm Thành là Chế Ma Na lấn cướp lấy lại ba châu; năm thứ 4 vua sai Lý Thường Kiệt đi đánh, Chế Ma Na lại nộp trả ba châu này. Thần Tông năm Thiên Thuận thứ 5, Chiêm Thành cùng Chân Lạp liên kết với nhau đem quân cướp Nghệ An. Đời Trần Anh Tông năm Hưng Long thứ 14 (1306), chúa Chiêm Thành là Chế Mân sai sứ sang cầu hôn, vua gả Huyền Trân công chúa cho, Chế Mân dâng đất hai châu Ô, Lý làm lễ cưới; năm thứ 15, đổi hai châu Ô, Lý làm hai châu Thuận, Hoá. Năm thứ 20 (1312), vua thân đi đánh Chiêm Thành, đến trại Câu Chiêm[1], dụ chúa là Chế Chí ra hàng. Năm thứ 21, Chiêm Thành bị người La Hộc[2] lấn cướp, Anh Tông sai Đỗ Thiên Thử làm Kinh lược sứ Nghệ An, Lâm Bình.

---

(1) Tức Kẻ Chàm, nay là đất Quảng Nam.

(2) La Hộc vốn là tên nước phía Nam nước Xiêm, sau La Hộc tiến chiếm nước Xiêm, xưng là Xiêm La Hộc, từ năm Hồng Vũ thứ 10 nhà Minh của Trung Quốc gọi là Xiêm La.

Dụ Tông năm Thiệu Phong thứ 13 (1353), Chiêm Thành cướp châu Hoá, vua sai Trương Hán Siêu thống lãnh các quân Thần sách để trấn giữ. Năm Đại Trị thứ 4 (1361) lấy Phạm A Song làm Tri phủ Lâm Bình (tức châu Lâm Bình, không rõ thăng làm phủ từ thời nào); lại sai Đỗ Tử Bình tuyển bổ quân lính Lâm Bình, Thuận Hoá, đắp thành Hoá Châu. Năm thứ 9 (1366), Chiêm Thành đánh cướp Lâm Bình nhưng bị Phạm A Song đánh tan; năm thứ 10, Chiêm Thành lại làm phản, vua sai Trần Thế Hưng đi đánh, đến Chiêm Động thì thua chết. Nghệ Tông năm Thiệu Khánh thứ 2 (1371), Chiêm Thành vào cướp kinh đô (Thăng Long), đốt phá cướp bóc rồi kéo quân về.

Duệ Tông năm Long Khánh thứ 3 (1375), đổi phủ Lâm Bình làm phủ Tân Bình. Ngoài ra, xem phần Quảng Bình và Thừa Thiên. Bản triều Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế[1] chịu mệnh trời cho, gây dựng cơ nghiệp ở miền Nam, bắt đầu đóng dinh ở Ái Tử, sau dời đến Trà Bát (Ái Tử và Trà Bát đều là tên xã, thuộc huyện Đăng Xương, gọi là Dinh Cát). Sau đó, Hi Tông Hiếu Văn Hoàng Đế[2] lại từ Dinh Cát dời đến Phúc Yên (tên xã, thuộc huyện Quảng Điền).

---

(1) Tên là Nguyễn Hoàng, tức chúa Tiên (1558-1613).
(2) Tên là Phúc Nguyên, tức chúa Phật (1614-1635).

Thần Tông Hiếu Chiêu Hoàng Đế[1] nhận thấy Kim Long (tên xã, thuộc huyện Hương Trà) là nơi hình thế đẹp, lại dời dinh đến đấy. Đến đời Anh Tông Hiếu Nghĩa Hoàng Đế[2] lại dời dinh đến Phú Xuân (tên xã, thuộc huyện Hương Trà), gọi là Chính dinh; về sau Thế Tông Hiếu Vũ Hoàng Đế[3] mới gọi là đô thành. Những địa điểm đóng dinh đều là đất Thuận Hóa, phía bắc vượt sông Gianh, phía nam mở mang sang đất Chiêm Lạp (tức Chiêm Thành và Chân Lạp), các chúa thánh thần nối tiếp nhau hơn hai trăm năm. Khoảng năm Giáp Ngọ, đời Duệ Tông Hiếu Định Hoàng Đế[4], bị quân Trịnh lấn chiếm, sau lại bị Tây Sơn chiếm cứ 30 năm. Thế Tổ Cao Hoàng Đế[5] ta nổi dậy, thừa mệnh trời đánh dẹp. Mùa thu năm Mậu Tuất (1778), thu phục đến Gia Định, mùa hè năm Tân Dậu (1801) lấy lại đô thành cũ, mùa hè năm Nhâm Tuất (1802) bắt được giống giặc ở phía Bắc, thống nhất đất nước, cương vực rộng lớn, phía nam đến Xiêm La, Chân Lạp, phía bắc đến Vân Nam, Lưỡng Quảng, phía đông đến biển, phía tây đến Lão Qua, Ai Lao, lại theo vết cũ, mở rộng mãi ra, đóng đô ở Phú Xuân, mới gọi là

---

(1) Tên là Phúc Lan, tức chúa Thượng (1636-1648).
(2) Tên là Phúc Trăn, tức chúa Ngãi (1687-1691).
(3) Tên là Phúc Khoát, hiệu Từ Tế đạo nhân (1739-1765).
(4) Tên là Phúc Thuần, hiệu Khánh Phủ đạo nhân (1766-1777).
(5) Tên là Ánh, là Chủng, niên hiệu Gia Long (1802-1819).

Kinh sư. Kinh sư đóng nơi chính giữa, đường triều cống đều nhau, không khác gì nóc nhà ở cao mà bốn mặt chầu vào, sao Bắc thần đứng ngôi mà các sao chầu vào, nước nhà ta được vững bền như núi Thái, gây nền từ đây, thật là tốt đẹp.

THÀNH TRÌ

KINH THÀNH

Chu vi 18 dặm linh, cao 1 trượng 5 thước 3 tấc, dày 5 trượng, xây gạch, mở 1 cửa: phía trước 4 cửa là Thể Nhân, Quảng Đức, Chính Nam và Đông Nam; phía tả 3 cửa là Chính Đông, Đông Bắc và Trấn Bình; phía hữu hai cửa là Chính Tây và Tây Nam; phía sau hai cửa là Chính Bắc và Tây Bắc; hào chu vi 19 dặm linh, rộng 7 trượng 5 thước, sâu 1 trượng. Các cửa thành đều bắc cầu đá qua hào. Mặt trước chính giữa xây Kỳ đài. Bốn phía trên mặt thành xây 24 pháo đài: phía trước là Nam Minh, Nam Hưng, Nam Thắng, Nam Chính, Nam Xương và Nam Hanh; phía tả là Đông Thái, Đông Trường, Đông Gia, Đông Phụ, Đông Vĩnh và Đông Bình; phía hữu là Tây Thành, Tây Tuy, Tây Tĩnh, Tây Dực, Tây An và Tây Trinh; phía sau là Bắc Định, Bắc Hòa, Bắc Thanh, Bắc Trung, Bắc Thuận và Bắc Điện; lại đặt 455 xưởng súng và điếm canh, 95 phường.

Trong thành đào sông gọi là Ngự Hà, xây 3 cầu đá qua sông, từ đường cái cửa Đông Nam, đến cửa Chính Bắc gọi là cầu Ngự Hà, từ phía bắc hoàng thành đến phía tả cung Khánh Ninh gọi là cầu Khánh Ninh, từ đường cái cửa Chính Nam đến cửa Tây Bắc gọi là cầu Vĩnh Lợi. Ngoài ra còn có hai cầu gỗ: từ phía tây trước cửa Kinh Thương đến phía nam ruộng Tịch Điền gọi là cầu Bác Tế, từ con đường phía hữu hoàng thành đến phía tả cung Bảo Định gọi là cầu Bình. Mặt thành về phía đông và phía tây xây hai cửa cống gọi là Đông Thành thủy quan và Tây Thành thủy quan. Lại đầu quách về phía tây xây cầu đá gọi là cầu Hoàng Tế, đầu quách về phía đông bắc cầu gỗ gọi là cầu Hàm Tế. Khu đất ngoài quách và ngoài hào chu vi 20 dặm. Trước tới sông Hương, có hai bến đò, bến cửa Chính Nam và bến cửa Đông Nam. Ba mặt tả, hữu và sau thành đào sông Hộ thành đều bắc cầu gỗ, ở đầu quách cửa Chính Đông đầu thành gọi là cầu Đông Gia, đầu quách cửa Chính Bắc ngoài thành gọi là cầu Đông Hội, ngoài quách cửa Chính Bắc ngoài thành gọi là cầu Trường Lợi, đầu quách phía tây nam gọi là cầu Lợi Tế, ngoài quách cửa Chính Tây gọi là cầu Cửu Lợi, ở đầu quách phía Tây Bắc gọi là cầu Tịnh Tế. Về góc đông bắc ngoài cửa Trấn Bình lại xây một tầng thành chu vi 246 trượng 7 thước 4 tấc, cao 1 trượng 2 thước 3 tấc, dày 3 trượng 5 thước, hào rộng 7 trượng.

Kính xét: kinh thành năm Gia Long thứ 4 đắp đất; năm thứ 17 xây gạch mặt trước và mặt hữu; năm Minh Mệnh thứ 3, xây gạch mặt sau và mặt tả.

- Ngự Hà: đầu đời Gia Long đào từ phía tả sông Hộ Thành đến Vũ Khố, gọi là Thanh Câu; năm Minh Mệnh thứ 6 lại đào từ phía tây Vũ Khố thông đến phía hữu sông Hộ Thành và cho tên hiện nay.

- Cửa Thể Nhân: đầu đời Gia Long gọi là cửa Thể Nguyên; năm Minh Mệnh thứ 17 đổi tên hiện nay.

- Đài Trấn Bình và cửa Trấn Bình: đầu đời Gia Long gọi là đài Thái Bình và cửa Thái Bình; năm Minh Mệnh thứ 17 đổi tên hiện nay.

- Cầu Ngự Hà: đầu đời Gia Long bắc cầu gỗ gọi là cầu Thanh Câu; năm Minh Mệnh thứ 1 đổi xây gạch và đổi tên hiện nay, hai bên cầu xây lan can, làm nhà trên cầu để hành khách trú chân trong khi mưa nắng .

- Cầu Khánh Ninh: xây đắp từ năm Minh Mệnh thứ 2. Về bờ bắc hai cầu đều kính khắc văn thánh chế vào bia và dựng nhà bia.

- Cầu Vĩnh Lợi: bắc từ năm Minh Mệnh thứ 7, đời Thiệu Trị xây nhà ngói ở trên cầu.

- Cửa cống Đông Thành: đầu đời Gia Long bắc cầu gỗ gọi là cầu Thanh Long; năm Minh Mệnh thứ

17 xây cầu gạch, dưới cầu đặt cánh cửa để tiện mở đóng, trên cầu xây lan can và cửa xưởng đại bác và đổi tên như hiện nay.

- Cửa cống Tây Thành: xây năm Minh Mệnh thứ 7, cũng đặt cánh cửa ở dưới, trên cầu đặt xưởng đại bác và cho tên hiện nay.

- Cầu Gia Hội: trước gọi là cầu An Hội, năm Minh Mệnh thứ 18 đổi tên hiện nay.

- Cầu Đông Gia: trước gọi là cầu Đông Hoa (ba), năm Minh Mệnh thứ 20 đổi tên hiện nay.

- Cầu Đông Hội: trước gọi là cầu Thanh Tước, năm Minh Mệnh thứ 19 đổi tên hiện nay.

- Cầu Lợi Tế: trước gọi là cầu Bạch Hổ, năm Minh Mệnh thứ 20 đổi tên hiện nay.

- Cầu Cửu Lợi: trước gọi là cầu Bạch Yến, năm Minh Mệnh thứ 2 đổi tên là Kim Long, năm thứ 20 đổi tên hiện nay.

- Cầu Tịnh Tế: trước là cầu Huyền Hạc, năm Minh Mệnh thứ 20 đổi tên hiện nay.

- Cầu Trường Lợi: trước gọi là cầu Huyền Yến, năm Minh Mệnh thứ 20 đổi tên hiện nay.

Lại xét: thành cũ Phú Xuân ở góc đông nam trong Kinh thành bây giờ, đến đời Anh Tông Hiếu

Nghĩa Hoàng Đế, năm Đinh Mão (1687) bắt đầu dời dựng phủ mới ở đấy, lấy núi trước mặt làm tiền án, tức núi Ngự Bình bây giờ, đắp tường quanh, xây cung thất, trước mặt đào hồ lớn, thể chế to đẹp; lại thấy rằng ở thượng lưu sông chảy xói vào phía hữu, bèn dựng cây tháp[1] ở bờ sông để trấn.

Năm Giáp Tuất thứ 16 (1754), Thế Tông Hiếu Vũ Hoàng Đế mới cho xây dựng đô ấp, gọi là Đô thành, dựng điện Kim Hoa, điện Quang Hoa, các Dao Trì, các Triêu Dương, điện Quang Văn, nhà Tựu Lạc, nhà Chính Quan, nhà Trung Hòa, nhà Di Nhiên, nhà Sướng Xuân; lại dựng đình Thụy Vân, hiên Đồng Lạc, am Nội Viện, đình Giáng Hương. Ở thượng lưu sông Hương lại dựng phủ Dương Xuân, điện Trường Lạc, hiên Duyệt Vũ. Ở hậu uyển thì có núi giả, đá lạ, ao vuông, hồ quanh, phi kiều, thủy tạ; trong ngoài xây hai lần tường, đắp hình rồng, hổ, lân, phượng, cỏ, hoa, v.v... Các Triêu Dương trông ra sông, qui chế rất là rộng rãi. Phía tả trên dưới Đô thành la liệt từng dãy trại quân và nhà quan; phần ngoài Đô thành thì chợ phố liền nhau; dưới sông thì thuyền chài, tàu buôn, ngược xuôi như mắc cửi. Thật là một đô hội lớn.

---

(1) Tức là tháp chùa Thiên Mụ.

HOÀNG THÀNH:

Chu vi 4 dặm linh, cao 1 trượng 5 thước, dày 2 thước 6 tấc, xây gạch, nam và bắc đều dài 151 trượng 5 thước, đông và tây đều dài 155 trượng 5 thước, mở 4 cửa: phía trước là Ngọ Môn, phía tả là cửa Hiển Nhân, phía hữu là cửa Chương Đức, phía sau là cửa Hòa Bình. Phía trong Ngọ Môn là điện Thài Hòa là chính điện đại triều, trước điện là đan bệ, dưới đan bệ là Long Trì; trước mặt trông ra hồ Thái Dịch, phía nam và phía bắc hồ đều dựng cột đồng chạm hình rồng và cửa phường Linh Tinh[1]. Giữa cửa Ngọ Môn xây đường Trung Đạo, phía đông cầu là Tả đãi lậu viện, phía tây là Hữu đãi lậu viện. Phía tả cửa Hiển Nhân là đài Đông Khuyết, phía hữu cửa Chương Đức là đài Tây Khuyết, phía tả cửa Hòa Bình là đài Bắc Khuyết. Bốn mặt ngoài thành đào hồ Kim Thủy, chu vi hơn 5 dặm, rộng 4 trượng, sâu 7 thước 5 tấc. Phía trước cửa Ngọ Môn xây ba cầu đá qua hồ. Trước ba đài Đông Khuyết, Tây Khuyết và Bắc Khuyết đều xây cầu đá.

Kính xét: Hoàng thành: đầu đời Gia Long, chỗ chính giữa phía trước mặt là đài Nam Khuyết, trên dựng điện Kiền Nguyên, hai cửa tả hữu là Tả Đoan

---

(1) Có nghĩa là lấy được kẻ sĩ giỏi, nên cửa ở trước Khổng Miếu cũng gọi là cửa Linh Tinh.

Môn và Hữu Đoan Môn. Đến năm Minh Mệnh thứ 14 đổi dựng 5 cửa: giữa là Ngọ Môn, hai cửa Tả Giáp Môn, Hữu Giáp Môn và hai cửa Tả Khuyết Môn, Hữu Khuyết Môn, trên dựng lầu Ngũ Phượng.

- Tả đãi lậu viện, Hữu đãi lậu viện: đầu đời Gia Long, phía tả là Vũ công thự, phía hữu là Văn công thự. Năm Minh Mệnh thứ 4 đổi là Tả Triều Đường, Hữu Triều Đường; năm thứ 14 đổi tên hiện nay.

- Cửa Hòa Bình: đầu đời Gia Long gọi là cửa Củng Thần; năm Minh Mệnh thứ 2 đổi làm cửa Địa Bình, năm thứ 14 đổi tên hiện nay.

- Hồ Kim Thủy ngoài thành: đầu đời Gia Long đào ba mặt tả, hữu và sau; năm Minh Mệnh thứ 14 đào mặt trước, nước trong hồ lưu thông.

TỬ CẤM THÀNH:

Chu vi hơn 2 dặm, cao 9 thước 2 tấc, dày một thước 8 tấc, xây gạch, nam và bắc đều dài 81 trượng, đông và tây đều dài 72 trượng 6 thước 7 tấc, mở 7 cửa: phía nam là cửa Đại Cung, phía đông là cửa Hưng Khánh và cửa Đông An, phía tây là cửa Gia Tường và cửa Tây An, phía bắc là cửa Tường Loan và Tường Lân (năm Minh Mệnh thứ 2 đổi tên cửa Tường Lân làm cửa Nghi Phương). Phía trước là cung Kiến Thành, điện phía trước điện Cần Chính là chính điện thường triều, phía trước điện là Tả vu Hữu vu.

Tiện điện ở phía đông điện Cần Chính là điện Văn Minh, ở phía tây là điện Võ Hiển, phía đông Tả vu dựng điện Đông Các, phía nam điện Đông Các là điện Tụ Khuê thư lâu. Phía bắc điện Cần Chính là điện Kiền Thành; lại phía bắc là cung Khốn Thái, phía tây là cung Gia Thọ; phía bắc cung Gia Thọ là cung Trường Minh. Còn thể chế của điện đình thì không dám chép.

Kính xét: Tử cấm thành: xây dựng từ năm Gia Long thứ hai, gọi là Cung thành, năm Minh Mệnh thứ 2 đổi tên hiện nay. Chính giữa mặt trước thành, hồi đầu niên hiệu Gia Long dựng điện Thái Hòa, phía tả và hữu điện mở hai cửa là Hữu Túc và Tả Túc. Năm Minh Mệnh thứ 14 dời điện Thái Hòa nhích về phía nam, bỏ hai cửa Tả Túc và Hữu Túc, dùng chỗ đất này dựng cửa Đại Cung, phía đông và tây ngoài cửa Đại Cung dựng hai cửa phường, phía đông là cửa Nhật Tinh, phía tây là cửa nguyệt Anh (trước là Nguyệt Hoa, năm Thiệu Trị thứ 1 đổi là Nguyệt Anh).

- Hai cung Kiền Thành và Khôn Thái: dựng ở trong đại nội đầu đời Gia Long, chưa có tên cung, năm Minh Mệnh thứ 14, quy chế đầy đủ, mới định lấy các điện ở trước điện Trung Hòa làm cung Kiền Thành; các điện ở sau điện Kiền Thành làm cung Khôn Thái.

- Hai điện Văn Minh và Võ Hiển: đầu đời Gia Long gọi là Tả Phương Đường và Hữu Phương Đường. Năm Minh Mệnh thứ tư đổi là Võ Hiển điện, hữu làm Văn Minh điện, năm thứ 14 lại đổi tả làm Văn Minh, phía hữu làm Võ Hiển.

- Cung Gia Thọ: đầu đời Gia Long gọi là cung Trường Thọ, năm Minh Mệnh thứ 1 tu sửa lại, dâng tên là cung Từ Thọ. Hồi đầu niên hiệu Tự Đức lại tu bổ và dâng tên hiện nay.

ĐÀN MIẾU

ĐÀN NAM GIAO:

Ở địa phận xã Dương Xuân về phía nam Kinh thành, dựng từ năm Gia Long thứ 5, hằng năm cứ đến tháng trọng xuân (tháng 2 âm lịch), bói được ngày tốt thì cử hành lễ đại tế. Quy chế của đàn chia làm ba tầng:

- Tầng thứ nhất, đàn đắp hình tròn, có 5 án thờ: án chính giữa thờ Hiệu Thiên Thượng Đế và Hoàng địa kỳ; án phối hưởng thứ nhất phía tả thờ Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế, án phía hữu thờ Thế Tổ Cao Hoàng Đế; án phối hưởng thứ hai phía tả thờ Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế, án phía hữu thờ Hiến Tổ Chương Hoàng Đế. Đàn cao 6 thước 8 tấc, chu vi 30 trượng 3 thước 5 tấc, tô màu xanh, bốn mặt có thềm: ngọ giai (bậc phía nam) 15 bậc, đông, tây, bắc đều 9 bậc.

- Tầng thứ hai, đàn vuông, có 8 án tòng tự: phía tả, án thứ nhất thờ thần Đại Minh, án thứ nhì thờ các vì sao trong bầu trời, án thứ ba thờ thần Mây, thần Mưa, thần Gió và thần Sấm, án thứ tư thờ thần Thái Tuế và thần Nguyệt Tướng. Phía hữu, án thứ nhất thờ thần Dạ Minh, án thứ nhì thờ thần Núi, thần Biển, thần Sông và thần Chằm, thần các núi Triệu Tường, Khải Vận, Hưng Nghiệp và Thiên Thụ đều tòng tự ở án này, án thứ ba thờ thần giữ [illegible]

- Tầng thứ ba, đắp cao một thước 9 tấc, vuông 15 trượng 7 thước, bốn mặt thềm đều bốn bậc. Góc đông nam là lò phần sài, góc tây bắc là huyệt ế mao huyết.

- Ba tầng đàn, xung quanh đều xây lan can, tầng thứ nhất tô màu xanh, tầng thứ hai tô màu vàng, tầng thứ ba tô màu đỏ.

- Khoảng đất vuông ngoài đàn đều trồng cây thông. Ngoài khoảng đất vuông xây tường bằng đá, chu vi 152 trượng 9 thước, bốn mặt đều mở ba cửa rộng. Phía đông bắc ngoài tường là thần khố (nhà kho), thần trù (nhà bếp), kho tế khí và nhà sát sinh; phía tây nam là trai cung, cung quanh xây tường gạch, mở hai cửa trước sau, trong tường và ngoài tường trồng nhiều cây thông.

Kính xét: theo thể lệ cũ đời Gia Long, đàn Nam Giao tế lộ thiên. Năm Minh Mệnh thứ 20, ngày tế, tầng thứ nhất căng màn xanh gọi là Thanh ốc, tầng thứ hai căng màn vàng gọi là Hoàng ốc, tế xong triệt bỏ đi. Năm Thiệu Trị thứ 6, đổi màn xanh gọi là Hoàng khung vũ, đến đời Tự Đức theo đấy đặt làm chế độ thường hành.

- Lễ đại tự: đầu đời Gia Long, tế vào tháng trọng xuân (tháng 2 âm lịch), năm Minh Mệnh thứ 20 đổi tế vào tháng quý xuân (tháng ba), năm Tự Đức thứ 1 lại đổi tế vào tháng trọng xuân.

Lại xét: năm Minh Mệnh thứ 17 đúc cửu đỉnh: khắc hình tượng Mặt trời và biển Đông vào Cao đỉnh; hình tượng Mặt trăng và biển Nam vào Nhân đỉnh; hình tượng Ngũ tinh (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) và biển Tây vào Chương đỉnh; hình tượng Bắc đẩu và Ngân hán vào Anh đỉnh; hình tượng Nam đẩu vào Nghị đỉnh; hình tượng Gió vào Thuần đỉnh; hình tượng Mây vào Tuyên đỉnh; hình tượng Sấm vào Dụ đỉnh; hình tượng Mưa và Cầu vồng vào Huyền đỉnh[1].

---

(1) Minh Mệnh đúc cửu đỉnh lại đặt tên riêng cho từng cái, là có ý để dùng làm miếu hiệu của các vua nhà Nguyễn như Gia Long là Thế Tổ Cao Hoàng Đế, Minh Mệnh là Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế, Thiệu Trị là Hiến Tổ Chương Hoàng Đế, Tự Đức là Dực Tông Anh Hoàng Đế, Kiến Phúc là Giản Tông Nghị Hoàng Đế, Đồng Khánh là Cảnh Tông Thuần Hoàng Đế, Khải Định là Hoằng Tông Tuyên Hoàng Đế. Nhưng mới được 7 đời thì nhà Nguyễn đổ.

ĐÀN XÃ TẮC:

Ở địa phận xã Hữu Niên về phía hữu trong Kinh thành, hướng về phương bắc, xây đắp từ năm Gia Long thứ 5, hạ lệnh cho các thành dinh trấn đều cống đất sạch nộp vào Kinh sư để xây đắp, hàng năm tế vào tháng trọng xuân ngày mậu sau tế Nam Giao, và tháng trọng thu ngày mậu đầu tháng. Thể chế đàn này chia làm hai tầng: tầng thứ nhất, án chính giữa thờ thần Đại xã và Đại tắc và án bên hữu thờ phối thần Hậu thổ và Câu long thị; án bên tả thờ phối Hậu tắc thị, hai án bày ở phía đông phía tây hướng vào nhau. Đàn cao 4 thước, chu vi vuông 28 trượng, bốn phía cửa có thềm bực, thềm bắc 11 bực, các cửa khác đều 7 bực. Tầng thứ hai, đàn cao 2 thước 5 tấc, chu vi vuông 69 trượng 2 thước, có bốn phía có thềm bực đều 5 bực; phía tây bắc là huyệt chôn mao huyết. Đất đắp đàn dùng đất ngũ sắc, sắc đất theo từng phương[1]. Chung quanh xây lan can, khu đất vuông ngoài đàn trồng cây thông, cây xoài và cây mù u, ngoài cùng xây tường đá, chu vi 200 trượng, bốn mặt đều có cửa Linh Tinh. Phía trước đàn đào hồ vuông. Năm Gia Long thứ 8, định lệ cứ 3 năm vua thân tế một

(1)Sắc đất theo từng phương: ở giữa đàn đắp đất sắc vàng, phương đông đắp đất sắc xanh, phương tây sắc trắng, phương nam sắc đỏ, phương bắc sắc đen.

lần, ngoài ra sai đại thần tế thay. Năm Minh Mệnh thứ 3, thứ 11 và 21, Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế ba lần thân đến tế. Năm Thiệu Trị thứ 3 và thứ 6, Hiến Tổ Chương Hoàng Đế hai lần thân đến tế. Năm Tự Đức thứ 4, Kim thượng thân đến tế.

ĐÀN TIÊN NÔNG:

Ở địa phận hai phường Hậu Sinh và Yên Trạch. Hằng năm tế vào ngày cày Tịch điền về trung tuần tháng trọng hạ. Thể chế đắp đàn chiều rộng 4 trượng 5 thước, cao 4 thước 5 tấc, bốn phía có bực thềm, đều 9 bực. Phía tây bắc đàn là thần trù (bếp) và thần khố (kho chứa đồ); phía đông bắc là thần thương (kho chứa thóc); phía trước thần thương là nhà vuông để thu thóc; phía đông là đài Quan Canh, trên đài có điện Quan Canh, bốn phía thềm bực đều 12 bực, phía sau dựng điện Cụ Phục; phía nam là ruộng Tịch điền. Đàn dựng từ năm Minh Mệnh thứ 9, Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế muốn khôi phục chế độ xưa, mở ruộng Tịch điền và làm lệ cày Tịch điền. Về sau cứ đến ngày cung canh (vua thân hành cày ruộng), đều hạ lệnh cho Phủ doãn Thừa Thiên đặt tế. Năm Minh Mệnh thứ 13 đổi điện Cụ Phục làm điện Vụ Bản, sau bỏ đi.

Kính xét: ruộng tịch điền gồm 12 mẫu linh, trừ các sở đàn tràng và nhà thu thóc cộng 6 mẫu, thực ruộng cao và ruộng trũng có 6 mẫu linh.

THÁI MIẾU:

Ở phía đông nam trong Hoàng thành, hướng về phía nam, dựng từ năm Gia Long thứ 3. Thể chế: nhà chính 13 gian, nhà trước 15 gian, có hai chái đông tây; cùng đường mà khác thất, cả thảy 9 thất đều đặt thần khám. Thất giữa thờ thần khám Gia Dụ Hoàng Đế và Hoàng hậu, phía tả và phía hữu đều bốn thất, thờ thần khám các Hoàng đế và Hoàng hậu (thời chúa). Hằng năm tổ chức 5 kỳ tế vào bốn tháng mạnh và tháng quý đông. Phía đông Thái Miếu là điện Long Đức, phía nam là điện Chiêu Kính, ở phía tây đối với điện Chiêu Kính là điện Mục Tư, ba điện ấy hằng năm tế vào ngày kỵ, phía bắc điện Mục Tư là nhà vuông. Phía tả tường Thái Miếu là cửa Hiển Thừa, phía hữu là cửa Tức Tướng; tường mặt sau, phía tả là cửa Nguyên Chỉ, phía hữu là cửa Trường Hựu. Ở trước sân Thái Miếu: chính giữa là gác Tuy Thành, phía tả và phía hữu gác Tuy Thành có tường ngắn, phía tả là cửa Diên Hi, trên có lầu chuông, phía hữu là cửa Quang Hi, trên có lầu trống; ngoài tường ngắn, dựng tả vu và hữu vu để thờ phụ các công thần thân huân hồi mới dựng nước. Tường phía nam của miếu là cửa Thái miếu.

Kính xét: gác Tuy Thành trước gọi lầ gác Mục Thanh, mới đổi tên từ năm Minh Mệnh thứ 10; điện Long Đức trước gọi là Tả Phương Đường, điện Chiêu

Kính và điện Mục Tư trước gọi là Tả Tế Sở và Hữu Tế Sở, đều mới đổi tên từ năm Minh Mệnh thứ 13.

TRIỆU MIẾU:

Ở phía bắc bên trong tường Thái Miếu, hướng về nam, dựng từ năm Gia Long thứ 3. Thể chế: nhà chính 3 gian, nhà trước 5 gian, gian giữa thờ thần khám Triệu Tổ Tĩnh Hoàng Đế và Hoàng hậu. Hằng năm tổ chức 5 kỳ tế như Thái Miếu. Ba mặt trước, tả và hữu đều xây tường gạch, liền với tường phía bắc, cửa Thái Miếu mở ba cửa lớn; ngoài tường ngắn ở phía đông là thần khố, phía tây là thần trù, phía tả tường phía nam của miếu là cửa Tập Khánh, đối với cửa Nguyên Chỉ, phía hữu là cửa Diễn Khánh, đối với cửa Diễn Khánh gọi là cửa Trường Hựu.

THẾ MIẾU:

Ở phía tây nam trong Hoàng thành, hướng mặt về phía nam, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 2. Thể chế: nhà chính 9 gian, nhà trước 11 gian, có gian hai chái đông tây, cùng đường khác thất. Thất chính giữa thờ thần khám Thế Tổ Cao Hoàng Đế và hai Hoàng hậu Thừa Thiên và Thuận Thiên; bên tả thất thứ nhất thờ thần khám Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế và Hoàng hậu; bên hữu thất thứ nhất thờ thần khám Hiến Tổ Chương Hoàng Đế và Hoàng hậu. Hằng năm tế 5 lần như Thái miếu. Phía đông phía tây

đều dựng nhà vuông, phía đông là điện Canh Y, phía tây là đền Thổ Công; tường miếu phía tả mở cửa Khải Địch, phía hữu mở cửa Sùng Thành. Tường mặt sau, phía tả mở cửa Hiển Hựu, phía hữu mở cửa Ứng Hựu, chính giữa trước sân miếu dựng gác Hiển Lâm; tường ngắn ở tả hữu gác Hiển Lâm, thì tả là cửa Tuấn Liệt, trên có lầu chuông, hữu là cửa Sùng Công (trước gọi là Phong Công, mới đổi tên từ năm Thiệu Trị thứ 1), trên có lầu trống. Ngoài tường ngắn dựng tả vu và hữu vu, để thờ phụ các công thần thân huân thời trung hưng; tường phía nam của miếu là cửa Thế Miếu. Trước sân Thế Miếu đặt cửu đỉnh: chính giữa là Cao đỉnh (nặng 4,307 cân, bề cao 5 thước 5 phân, đường kính 3 thước 3 tấc 4 phân); bên tả thứ nhất là Nhân đỉnh (nặng 4.160 cân, bề cao 4 thước 7 tấc 5 phân, đường kính 3 thước 3 tấc 5 phân); bên hữu thứ nhất là Chương đỉnh (nặng 3.472 cân, về bề cao và đường kính, thì từ Chương đỉnh đến Huyền đỉnh, cũng như kích thước Nhân đỉnh); bên tả thứ hai là Anh đỉnh (nặng 4.561 cân); bên hữu thứ hai là Nghị đỉnh (nặng 4.206 cân); bên tả thứ ba là Thuần đỉnh (nặng 3.229 cân); bên hữu thứ ba là Tuyên đỉnh (nặng 3.421 cân); bên tả thứ tư là Dụ đỉnh (nặng 3.341 cân); bên hữu thứ tư là Huyền đỉnh (nặng 3.200 cân). Cửu đỉnh đúc từ năm Minh Mệnh thứ 17.

HƯNG MIẾU:

Ở phía bắc trong tường Thế Miếu, hướng về nam dựng từ năm Minh Mệnh thứ 3. Thể chế: nhà chính 3 gian, nhà trước 5 gian, gian giữa thờ thần khám Hưng Tổ Hiếu Khang Hoàng Đế và Hoàng hậu, hằng năm tổ chức 5 lần tế như Thế Miếu. Ba mặt trước, tả, hữu đều xây tường riêng bằng gạch liền với tường phía bắc, mở ba cửa, phía trước là cửa miếu, phía tả là cửa Chương Khánh, phía hữu là cửa Dục Khánh; ngoài cửa phía đông là thần khố, phía tây là thần trù; tường phía bắc miếu bên tả đối với cửa Hiển Hựu là cửa Trí Tường, bên hữu đối với cửa Ứng Hựu là cửa Ứng Tường. Đầu đời Gia Long gọi là miếu Hoàng Khảo, ở phía nam Hưng Miếu hiện nay, năm Minh Mệnh thứ hai dời dựng ở đây và gọi tên hiện nay.

Kính xét: đầu đời Gia Long để trông coi các miếu, đặt hai đội Tư Phụng nhất và Tư Phụng nhị, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi đội Tư Phụng nhất làm ty Tả từ tế và đổi Tư Phụng nhị là ty Hữu từ tế, đặt một viên Từ tế sứ ty Từ tế chuyên giữ Tả ty, một viên Từ tế Phó sứ chuyên giữ Hữu ty.

MIẾU PHỤNG TIÊN:

Ở phía bắc đường gạch, trong cửa Chương Đức. Thể chế: nhà chính 9 gian 2 chái, nhà trước 11 gian;

thất chính giữa thờ thần ngự Thế Tổ Cao Hoàng Đế và Hoàng hậu, phía tả thất thứ nhất thờ thần ngự Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế và Hoàng hậu, phía hữu thất thứ nhất thờ thần ngự Hiến Tổ Chương Hoàng Đế và Hoàng hậu. Hằng năm ngày sóc, ngày vọng và khánh tiết đều có dâng lễ phẩm, ngày kỵ thì tế. Đây là miếu riêng.

Kính xét: đầu đời Gia Long, điện này là điện Hoàng Nhân, ở phía bắc đường ngự cửa Hiển Nhân. Năm Minh Mệnh thứ 1, phụng tử cung (quan tài) Thế Tổ Cao Hoàng Đế để tạm ở đây. Năm thứ 10 đổi gọi là miếu Phụng Tiên, năm thứ 18 dời đến chỗ hiện nay.

CUNG KHÁNH NINH:

Ở phía bắc sông Ngự Hà trong Kinh thành. Thể chế: nhà chính 5 gian 2 chái, nhà trước nhà sau đều 5 gian; có tả hữu Túc đường và tả hữu Dực Lang. Xung quanh xây tường gạch, phía trước là cửa cung và một cửa tả, một cửa hữu, một cửa bán nguyệt, một cửa tắc môn; trước cửa cung trông ra Ngự Hà dựng nhà hóng mát; phía sau tường cung là vườn Vĩnh Trạch, đấy là chỗ tập cày của Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 7. Năm Thiệu Trị thứ 1, phụng tử cung (quan tài) Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế để tạm ở đây; do đấy, dâng tên là

điện Hiếu Tư, thờ thần khám Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế và Hoàng hậu. Hằng năm ngày sóc, ngày vọng và khánh tiết đều có dâng lễ, ngày kỵ có tế. Đấy là miếu riêng. Vườn Vĩnh Trạch đổi dựng viện phụ là Tả tòng viện và Hữu tòng viện; lại về phía hữu có vườn Chi Thụ, trước gọi là chuồng hươu, đầu đời Thiệu Trị đổi tên hiện nay.

CUNG BẢO ĐỊNH:

Ở phía tây cung Khánh Ninh. Thể chế: điện chính gọi là điện Long An, nhà chính 5 gian 2 trái đông tây, nhà trước 7 gian; hồi lang ở trước thềm phía bắc điện gọi là Lãm Thắng lang, phía bắc Lãm Thắng lang trông ra hồ, có nhà thủy tạ gọi là Trùng Phương tạ, hồ gọi là hồ Giao Thái, phía bắc hồ là gác Minh Trưng, phía bắc gác là hiên Đạo Tâm. Trong sân cung, phía tả là viện Chiêm Ân, phía hữu là viện Nhuận Đức; hồi lang bốn góc cùng điện các và tả viện hữu viện liền nhau. Trước điện, phía đông là Đông Minh vu, phía tây là Tây Thành sương, phía nam là cửa Bảo Định, phía bắc là cửa Mỹ Thành, phía tả là các cửa Tả An, Đạo Long, Bảo An, Cửu An, Bảo Thành, Tả Thái, Bảo Đức, Hoá Thành và Bảo Mậu; phía hữu là các cửa Hữu An, Hy Long, Hữu Thái, Long Định, Gia An, Thanh Định, Thiên Mỹ và Thường Định. Ngoài cửa cung là tả trực phòng và cửa Linh Tinh và ngoài cửa trông ra sông Ngự

Hà. Phường Nhuận Trạch về bờ phía nam Ngự Hà gọi là vườn Phong Trạch, trong vườn dựng nhà Vụ Bản, phía trước xây hồ vuông. Đây là chỗ tập cày của Hiến Tổ Chương Hoàng Đế, dựng từ năm Thiệu Trị thứ 5. Năm thứ 7 rước tử cung (quan tài) Hiến Tổ Chương Hoàng Đế để tạm ở đấy, dâng tên là điện Long An. Năm Tự Đức thứ 1, phụng thờ thần khám, hàng năm, ngày sóc, ngày vọng và ngày khánh thiết đều có dâng lễ, ngày kỵ có tế. Đây là miếu riêng.

Kính xét: đời Thiệu Trị, có thơ thánh chế vịnh 12 cảnh cung Bảo Định: 1.Cung khai phiên yến (cung mở tiệc đãi phiên vương); 2.Điện hội từ thần (điện họp bầy tôi văn học); 3.Các thưởng hồ sơn (trên gác ngắm cảnh hồ và núi); 4.Tạ lâm thiên thủy (thủy tạ nhìn trời nước); 5.Hiên đàm kinh sử (trước hiên bàn kinh sử); 6.Lang nạp yên hà (hành lang chứa mây ráng); 7.Nam y cung khuyết (phía nam dựa vào cung khuyết); 8.Bắc tiếp viên trì (phía bắc liền với vườn hồ); 9. Đông quan vạn tỉnh (phí đông xem vạn dòng nước); 10.Tây lãm thiên phong (phía tây xem ngàn ngọn núi); 11.Hạm tĩnh khán hoa (dựa lan can lặng xem hoa); 12.Song thanh đối nguyệt (cửa sổ mát trông trăng).

MIẾU LỊCH ĐẠI ĐẾ VƯƠNG:

Ở địa phận xã Phú Xuân phía ngoài Kinh thành, hướng về phía nam, dựng từ năm Minh Mệnh thứ 4.

Thể chế: nhà chính 5 gian, gian chính giữa thờ Phục Hi Thị, vị nhất phía tả thờ Thần Nông Thị, vị nhất phía hữu thờ Hoàng đế; vị nhì phía tả thờ Đế Nghiêu, vị nhì phía hữu thờ Đế Thuấn; vị ba phía tả thờ Hạ Vũ Vương, vị ba phía hữu thờ Thương Thang Vương; vị bốn phía tả thờ Chu Văn Vương, vị bốn phía hữu thờ Chu Vũ Vương. Gian thứ nhất phía tả thờ Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Hùng Vương, Sĩ Vương, Đinh Tiên Hoàng Đế. Gian thứ nhất phía hữu thờ Lê Đại Hành, Lý Thái Tổ, Thánh Tông, Nhân Tông. Gian thứ nhì phía tả thờ Trần Thái Tông, Nhân Tông, Anh Tông. Gian thứ nhì phía hữu thờ Lê Thái Tổ, Thái Tông, Trang Tông, Anh Tông. Hằng năm, tế vào tháng trọng xuân ngày tân đầu tháng.

Năm Minh Mệnh thứ 10 bỏ thờ Lê Anh Tông và đổi thờ phụ Sĩ Vương ở Văn Miếu. Phía đông và phía tây dựng Đông vu và Tây vu, mỗi vu đặt 5 án, phối thờ danh thần các triều. Phía đông thờ Phong Hậu, Cao Dao, Long Bá Ích, Phó Duyệt, Lữ Vọng, Thiệu Hổ[1], Nguyễn Bặc, Lê Phụng Hiểu, Tô Hiến Thành, Trần Nhật Duật, Trương Hán Siêu, Lê Niệm, Lê Xí, Hoàng Đình Ái[2]. Phía tây thờ Lực Mục, Hậu Quỳ, Bá Di, Y Doãn, Chu Công Đán, Thiệu Công Thích,

(1) Danh thần Trung Quốc.
(2) Danh thần nước ta.

Phương Thúc, Lê Hiến[1], Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Phạm Ngũ Lão, Đinh Liệt, Lê Khôi, Trịnh Duy Thuân, Phùng Khắc Khoan[2]. Năm Minh Mệnh thứ 11 và 21, hai lần rước Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế thân đến làm lễ. Năm Thiệu Trị thứ 3 và thứ 6 hai lần rước Hiến Tổ Chương Hoàng Đế thân đến làm lễ. Năm Tự Đức thứ 4 rước Kim thượng đến làm lễ.

MIẾU LỄ LÊ THÁNH TÔNG:

Ở phía tả miếu Lịch đại đế vương, hằng năm tế vào tháng trọng xuân và trọng thu, đều vào ngày nhâm sau ngày tế Xã Tắc.

Kính xét: miếu Lê Thánh Tông, hồi (nhà Nguyễn) mới dựng nước vẫn có miếu thờ, sau trải qua loạn lạc bị bỏ. Năm Gia Long thứ 8, chọn đất dựng miếu để thờ.

VĂN MIẾU:

Ở địa phận xã Yên Ninh về phía tây ngoài Kinh thành, hướng về phía nam. Thể chế: nhà chính và nhà trước đều 5 gian, khám chính giữa thờ thần vị Chi thánh Tiên sư Khổng Tử, bốn khám tả và hữu đặt thần vị tứ phối là Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử. Án đông và tây đặt thần vị thập nhị triết

(1) Danh thần Trung Quốc.
(2) Danh thần nước ta.

là Mẫn Tổn, Nhiễm Canh, Nhiễm Ung, Tể Dư, Đoan Mộc Tứ, Nhiễm Cầu, Trọng Do, Ngôn Yển, Bốc Thương, Chuyên Tôn Sư, Hữu Nhược và Chu Hi. Phía trước sân dựng nhà Tả vu và nhà Hữu vu, đều 7 gian, để thờ phụ 71 tiên hiền và tiên nho.

Hằng năm tế vào ngày đinh tháng trọng xuân, sau ngày tế Xã Tắc và ngày Thượng đinh tháng trọng thu. Trước sân miếu dựng hai nhà bia: bia phía tả khắc bài dụ "răng dùng hoạn quan" của Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế ngự chế, bia phía hữu khắc bài dụ "răn dùng ngoại thích" của Hiến Tổ Chương Hoàng Đế ngự chế. Tường trước Văn Miếu mở cửa Đại Thành, phía tả mở cửa Kim Thanh, phía hữu mở cửa Ngọc Chấn; thềm trước cửa Đại Thành 15 bậc: trước cửa, bên tả là Hữu văn đường (trước là Sùng văn đường, mới đổi tên từ năm Thiệu Trị thứ 1), phía hữu là Dị lễ đường. Ngoài cửa Kim Thanh về phía bắc là Thần Khố, ngoài cửa Ngọc Chấn về phía bắc là Thần Trù, phía nam cửa Văn Miếu dựng bia đá đề tên tiến sĩ. Ở ngoài lại xây tường, phía trước là cửa miếu, phía tả là cửa Chấn Đức (trước gọi là cửa Đạt Thành, mới đổi tên từ hồi đầu niên hiệu Thiệu Trị), phía hữu là cửa Quan Đức; trước cửa miếu lại dựng cửa Linh Tinh, phía ngoài thẳng với các cửa về phía đông và phía tây, xây bốn trụ biểu và mỗi bên dựng một bia khuynh cái (ngả lọng) hạ mã (xuống ngựa). Ở bờ

sông, năm Minh Mệnh thứ 10, xây đá thành hình bán nguyệt để ngăn ngọn nước chảy xói.

Kính xét: hồi đầu bản triều, Văn Miếu ở địa phận xã Triều Sơn, thờ thần tượng, năm Canh Dần thứ 5 đời Duệ Tông, dời đến địa phận xã Long Hồ. Năm Gia Long thứ 7 dời đến chỗ hiện nay, chôn thần tượng và đổi đề bài vị, định lệ 3 năm vua thân đến tế một lần, còn thì sai đại thần tế thay. Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế ba lần đến lễ vào các năm thứ 3, thứ 11, thứ 21. Hiến Tổ Chương Hoàng Đế hai lần đến lễ vào các năm thứ 3, thứ 6. Năm Tự Đức thứ 4 rước Kim thượng đến lễ. Năm thứ 7 lại rước Kim thượng đến lễ, khi lễ xong, nhà vua hạ lệnh rước xa giá đến xem học.

ĐỀN KHẢI THÁNH:

Ở địa phận xã Long Hồ, phía tây.Văn Miếu. Năm Gia Long thứ 7, nhân nền Văn Miếu cũ mà làm, nhà chính và nhà trước đều 5 gian, có nhà Tả vu và Hữu vu, phía trước có cửa Nghi Môn. Án chính giữa thờ bài vị Khải thánh công, bốn vị phối hưởng ở án tả và hữu là Nhan Vô Do, Tăng Điểm, Khổng Lý và Mạnh Tôn Thị; bốn vị thờ phụ là Chu Phụ Thành, Trình Hướng, Trương Địch và Châu Tùng. Hằng năm tế vào ngày đinh theo với Văn Miếu.

VŨ MIÊU:

Ở địa phận xã Yên Ninh về phía tây Kinh thành. Thể chế: nhà chính 3 gian, 2 chái, nhà trước 5 gian, 2 nhà Tả vu, Hữu vu đều 5 gian; xung quanh xây tường gạch, trước mặt cửa Nghi Môn tả và hữu 2 cửa nách. Án chính giữa thờ thần vị Thượng phụ Khương Thái Công, dãy phía đông thờ Quản Trọng nước Tề, Tôn Vũ Tử nước Ngô, Hàn Tín nhà Hán, Lý Thạnh nhà Đường, Từ Đạt nhà Minh; dãy phía tây thờ Điền Nhương Thư nước Tề, Trương và Gia Cát Lượng nhà Hán, Quách Tử Nghi nhà Đường, Nhạc Phi nhà Tống. Tả vu thờ Trần Quốc Tuấn nhà Trần, Nguyễn Hữu Tiến và Tôn Thất Hội bản triều (nhà Nguyễn). Hữu vu thờ Lê Khôi nhà Lê, Nguyễn Hữu Dật và Nguyễn Văn Trương bản triều (nhà Nguyễn). Hằng năm, tế vào tháng trọng xuân và tháng trọng thu sau tế miếu Lịch đại đế vương một ngày. Bia Vũ công tả và hữu trước sân miếu dựng từ năm Minh Mệnh thứ 17. Năm Tự Đức thứ 3 lại dựng tiếp theo.

SƠN LĂNG

LĂNG TRƯỜNG CƠ:

Táng Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế, ở địa phận xã La Khê, huyện Hương Trà. Nguyên trước lăng ở núi Thạch Hãn huyện Vũ Xương (nay là huyện

Đăng Xương), sau rước để ở đây. Năm Gia Long thứ 5, mới đặt tên các lăng. Năm Minh Mệnh thứ 2, phong tên núi là Khải Vân Sơn và thờ phụ ở đàn Nam Giao.

Kính xét: theo thể chế cũ, thì 2 lần thành bao bọc trong ngoài các tôn lăng đều hơi thấp, năm Minh Mệnh thứ 21 sửa đắp cao lên đều 2, 3 trượng, trước mặt thành ngoài đặt thêm cửa có cánh.

LĂNG VĨNH CƠ:

Táng Gia Dụ Hoàng Hậu, ở núi Hải Cát huyện Hương Trà.

LĂNG TRƯỜNG DIỄN:

Táng Hy Tông Hiếu Văn Hoàng Đế, ở núi Hải Cát, huyện Hương Trà. Trước kia lăng ở sơn phận huyện Quảng Điền, sau rước để ở đây.

LĂNG VĨNH DIỄN:

Táng Hiếu Văn Hoàng Hậu.

LĂNG TRƯỜNG DIÊN:

Táng Thần Tông Hiếu Chiêu Hoàng Đế, ở núi Yên Bằng, huyện Hương Trà.

LĂNG VĨNH DIỆN:

Táng Hiếu Chiêu Hoàng Hậu.

LĂNG TRƯỜNG HƯNG:

Táng Thái Tông Hiếu Triết Hoàng Đế, ở núi Hải Cát, huyện Hương Trà.

LĂNG VĨNH HƯNG:

Táng Hiếu Triết Hoàng Hậu Chu thị, ở núi Yên Ninh, huyện Hương Trà.

LĂNG QUANG HƯNG:

Táng Hiếu Triết Hoàng Hậu Tống thị, ở núi Định Môn, huyện Hương Trà.

LĂNG TRƯỜNG MẬU:

Táng Anh Tông Hiếu Nghĩa Hoàng Đệ, ở núi Kim Ngọc, huyện Hương Trà.

LĂNG VĨNH MẬU:

Táng Hiếu Nghĩa Hoàng Hậu, ở núi Định Môn, huyện Hương Trà.

LĂNG TRƯỜNG THANH:

Táng Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng Đế, ở núi Kim Ngọc, huyện Hương Trà.

LĂNG VĨNH THANH:

Táng Hiếu Minh Hoàng Hậu, ở núi Trúc Lâm, huyện Hương Trà.

LĂNG TRƯỜNG PHONG:

Táng Túc Tông Hiếu Ninh Hoàng Đế, ở núi Định Môn, huyện Hương Trà.

LĂNG VĨNH PHONG:

Táng Hiếu Ninh Hoàng Hậu, ở núi Long Hồ, huyện Hương Trà.

LĂNG TRƯỜNG THÁI:

Táng Thế Tông Hiếu Vũ Hoàng Đế, ở núi La Khê, huyện Hương Trà.

LĂNG VĨNH THÁI:

Táng Hiếu Vũ Hoàng Hậu, ở núi Dương Xuân, huyện Hương Thủy.

SƠN PHẦN TUỆ TĨNH THÁNH MẪU NGUYÊN SƯ:

Ở xã An Cựu, huyện Hương Thủy.

LĂNG TRƯỜNG THIỆU:

Táng Duệ Tông Hiếu Định Hoàng Đế, ở núi La Khê, huyện Hương Trà; trước kia lăng ở địa phận huyện Bình Dương đất Gia Định, năm Gia Long thứ 8, rước để ở đấy.

LĂNG CƠ THÁNH:

Táng Hưng Tổ Hiếu Khang Hoàng Đế, ở núi Cư Chính huyện Hương Thủy. Tương truyền, năm

Kỷ Dậu, Hưng tổ băng, tạm để tử cung ở nhà riêng tại Dương Xuân, chưa tìm được đất chôn cất, một đêm, có người sư già đến hỏi rằng: "Đã tìm được đất chưa?". Người nhà trả lời "chưa". Người sư già chỉ vào chỗ lõm ở núi Cư Chính mà nói: "Đấy là đất táng đấy, tôi đã cắm cây, sáng mai cứ đến đấy nhận phương hướng mà yên táng". Nói xong đi ngay. Sáng sớm hôm sau, người nhà theo lời sư nói đi tìm, quả nhiên thấy cây cắm, theo tìm người sư thì không thấy tung tích đâu cả, bèn đem tử cung táng ở đây. Mùa đông năm Canh Tuất, Tây Sơn vô lễ sai đồ đảng là Đô đốc Nguyễn Văn Ngũ đem quan tài bỏ xuống vực sông trước lăng. Vừa chợt lúc ấy nhà tên Ngũ thất hỏa, tên Ngũ chạy về cứu cháy, thì Nguyễn Ngọc Huyên, người xã Cư Chính lặn xuống nước đem giấu đi chỗ khác. Về sau chỗ Tây Sơn bỏ quan tài xuống nổi thành gò cát. Mùa hè năm Tân Dậu, khôi phục được Kinh thành cũ, Nguyễn Ngọc Huyên đem việc này tâu bày, bèn chọn ngày tốt, lại đem yên tán ở chỗ đất cũ. Năm Gia Long thứ 5, sửa đắp sơn lăng, dâng tên hiện nay là lăng Cơ Thánh. Năm Minh Mệnh thứ 2, phong tên núi là An Nghiệp Sơn và thờ phụ ở đàn Nam Giao.

LĂNG THỤY THÁNH:

Táng Hiếu Khang Hoàng Hậu, ở núi Định Môn huyện Hương Trà. Năm Gia Long thứ 11 xây

dựng sơn lăng, và dựng tẩm điện ở phía tả bảo thành, lại dựng điện phối hướng tả hữu và dâng tên lăng.

LĂNG THIÊN THỤ:

Táng Thế Tổ Cao Hoàng Đế, ở núi Thụ Sơn xã Định Môn, huyện Hương Trà, xây đắp từ năm Gia Long thứ 14, gọi là lăng Thiên Thụ, quan tài Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu cũng hợp táng ở lăng này. Mặt trước lăng rộng 150 trượng, ba mặt tả hữu và sau đều rộng 100 trượng, bốn mặt thành đều dài hơn 14 trượng; chỗ nấm mộ dựng hai ngôi đá. Trước mặt xây đá làm bậc, phía hữu lăng dựng tẩm điện gọi là điện Minh Thành, lại dựng điện phối hưởng tả, hữu; phía trước điện là Nghi môn, phía sau là Tòng viện; phía tả lăng dựng nhà bia "Thánh đức thần công". Phong núi Thụ Sơn là Thiên Thụ Sơn, thờ phụ ở đàn Nam Giao. Bốn mặt núi quanh chầu gồm 36 ngọn, đều ban cho tên gọi, đều thuộc trọng địa lăng tẩm (xem thêm phủ Thừa Thiên).

THIÊN THỤ HỮU LĂNG:

Táng Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu, ở phía hữu lăng Thiên Thụ. Năm Thiệu Trị thứ 6 dâng tên là Thiện Thụ hữu lăng. Phía hữu Bảo Thành dựng tẩm điện ở núi Mỹ Sơn gọi là điện Gia Thành các phối điện tả hữu.

HIẾU LĂNG:

Táng Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế, ở núi Cẩm Kê ấp An Bằng huyện Hương Trà. Năm Minh Mệnh thứ 21, ban cho tên núi là Hiếu Sơn. Năm Thiệu Trị thứ 1 dâng tên lăng, Hiến Tổ Chương Hoàng Đế mới phỏng theo phép "toại" đời xưa mà đào đất xây cung, xung quanh xây bộc bảo thành, cửa gọi là cửa Bảo Thành. Phía trước đào hồ Tân Nguyệt, giữa hồ bắc cầu Thông Minh chính trực, phía hữu bắc cầu đá hình bán nguyệt. Trên núi tam Tài ở trước hồ dựng lầu gọi là Minh Lâu, phía tả lầu là Thành Sơn, phía hữu là Bình Sơn; hồ ở dưới lầu gọi là hồ Trừng Minh, trong hồ đắp đê dài và bắc ba cầu đá là cầu Trung Đạo, cầu Tả Phụ và cầu Hữu Bật. Bên cạnh liền bờ nước dựng đình Điếu Ngư, góc núi cạnh hồ dựng quán Nghinh Lương. Phía trước cầu Trung Đạo ngọn núi lớn chính giữa gọi là núi Phụng Thần, trên núi dựng điện Sùng Ân, trước điện dựng phối viện đông tây, phía sau điện dựng Tòng viện đông tây; tường quanh điện mở bốn cửa, phía nam là cửa Hiển Đức, phía bắc là cửa Hoằng Trạch, đông tây là hai cửa nách. Ngoài cửa Hiển Đức xây bái đình 3 bậc. Phía nam thần đạo đắp trùng đài, trên đài làm nhà dựng bia "Thánh đức thần công"; lại dựng gác Linh Phương ở núi Đông Trạch, hiên Thuần Lộc ở núi Đức Hoá, sở

Quan Lan ở núi đạo Thống, tạ Hư Hoài ở đảo Tây Trấn. Hơi về phía sau điện Sùng Ân thì dựng Thần Khố; đặt Tả tùng phòng ở núi Tĩnh Sơn và Hữu tùng phòng ở núi Ý Sơn. Phía ngoài đắp la thành, chu vi 433 trượng linh, mặt trước mở cửa Đại Hồng, mặt đông mở cửa Tả Hồng, mặt tây mở cửa Hữu Hồng. Ở trong la thành dựng nhà Truy Tư trai ở núi Phúc Âm, ngoài la thành đặt Tả trực phòng, Hữu trực phòng và các nhà lính Tả thủ hộ, Hữu thủ hộ.

LĂNG HIẾU ĐÔNG:

Táng Tá Thiên Nhân Hoàng Hậu, ở xã Cư Chính, huyện Hương Thủy. Năm Thiệu Trị thứ 1, sửa Sơn Lăng và dâng tên hiện nay. Phía trước, phía sau Bảo Thành đều xây bình phong và bái đình 3 bậc, phía đông phía tây đều xây lan can, trước mặt xây hồ, phía ngoài xây hai trụ biểu, xung quanh dựng mốc giới 40 chỗ.

XƯƠNG LĂNG:

Táng Hiến Tổ Chương Hoàng Đế, ở xã Cư Chính, huyện Hương Thủy. Năm Tự Đức thứ 1, dâng tên núi là Thuận Đạo và dâng tên lăng. Trên mặt đất xây bảo thành, dưới mặt đất đào toại đạo (đường ngầm), phía tả dựng điện Biểu Đức, cửa điện gọi là cửa Hồng Trạch, phía hữu đối thẳng thì dựng lầu Đức Hình, đối ngang với Minh Đức (trước là Hình

Đức), hơi về phía sau thì dựng gác Hiển Quang. Phía trước bảo thành nước hồ chảy vòng quanh ôm lại, sắc nước xanh và trong suốt gọi là hồ Ngưng Thuý; bắc ba cầu đá qua hồ thông với Minh Đức, giữa là cầu Chính Trung, tả là cầu Đông Hòa, hữu là cầu Tây Định. Nhà bia ở trước lầu Minh Đức dựng bia "Thánh đức thần công", trước nhà bia nước hồ trong sạch gọi là hồ Nhuận Trạch. Về phía tả là Thần khố và nhà binh lính.

Các tôn lăng và các sở tẩm điện, lâu các, hiên quán môn đình ở trên có đặt chức Hộ lăng chánh sứ và Hộ lăng phó sứ, có ty Điển nghi thuộc dưới quyền, lại có 4 vệ Hộ lăng trung tiền tả hữu. Việc chầu chực ở Xương Lăng thì trích lấy biền binh một vệ Kỳ võ nhất để canh giữ. Từ cột mốc giới trở vào đều cấm hái củi.

UYỂN HỰU

DOANH CHÂU:

Ở hồ Kim Thủy về gốc đông bắc trong Hoàng thành, có đủ các thắng cảnh đường, lầu, đình, tạ, cầu, đê.

Kính xét: khoảng niên hiệu Thiệu Trị có thơ thánh chế tả 22 cảnh Doanh Châu, đầu đề là:

1. Gác Hải Tĩnh niên phong;
2. Lầu Vô hạn ý;

3. Lầu Nhật thành;
4. Đường Cát vân;
5. Hiên Tự ấm;
6. Tạ Tứ phương bình định;
7. Tạ trừng tâm;
8. Tạ Truyền tâm;
9. Đình Hồ tâm;
10. Đình quang đức;
11. Đình Bát phong tùng luật;
12. Đình Bộ nguyệt;
13. Đình Thất hạm;
15. Hiên Ấm lục;
16. Thanh khả cư;
17. Tiên sa;
18. An phường;
19. Đảo Thiêu hô;
20. Đảo Trấn bắc;
21. Cầu Kim thủy;
22. Đê Phượng anh.

VƯỜN CƠ HẠ:

Ở phía nam hồ Kim Thủy về phía tả trong Hoàng thành. Phía trước là điện Khâm Văn, hướng về nam; phía bắc điện là Minh Hồ, giữa hồ dựng gác Quang Biểu; phía sau có lầu Thưởng Thắng, hướng về bắc. Phía tả là tạ Hòa Phong, phía hữu là hành lang Khả Nguyệt, xung quanh là hồi lang Tứ

Phương Ninh Mật, phía đông là thư trai Minh Lý, phía tây là hiên Thận Nhật. Phía tây Minh Hồ là sông Trại Võ, động Phúc Duyên và Đào Nguyên; gần về phía tả là cầu Kim Nghệ Ngọc Đống. Phía tả lầu Thưởng Thắng là các thắng cảnh núi Thọ Yên, Tùng Đình, ao Thụy Liên và núi Quân Tử. Phía nam là cửa Thượng Uyển. Năm Tự Đức thứ 2 dùng điện Khâm Văn làm chỗ Kinh Diên.

Kính xét: đầu niên hiệu Gia Long, vườn này là chỗ học tập trong nội đình lúc Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế còn náu trong cung, đến khi ngài ra các thì tôn lên làm Thiên Phủ. Năm Minh Mệnh thứ 18 đổi sửa sang phủ tàng, dựng đường Cơ Hạ, tiếp với núi Hồ Cảnh phía sau Doanh Châu. Đầu đời Thiệu Trị dựng dinh điện, tôn gọi là viên (vườn). Thơ Thánh chế tả 14 cảnh Cơ Hạ viên đầu đề là: 1.Điện khai văn yến; 2.Lâu thưởng Bồng doanh; 3.Các minh tứ chiếu; 4.Lang tập quân phương; 5.Hiên sinh thi tứ; 6.Trai tả thi hoài; 7.Trị lưu liên phưởng; 8.Sơn tủng tùng đình; 9.Nghê kiều tễ nguyệt; 10.Thủy tạ quang phong; 11.Vũ giang thắng tích; 12. Tiên động phương tung; 13.Hồ tâu liễu lãng; 14. Đảo thụ oanh thanh.

HỒ TĨNH TÂM:

Ở phía nam Kinh khố (kho Kinh), góc đông bắc ngoài Hoàng thành, quanh xây tường gạch, bốn